DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3215 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 13 ***tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Bộ phận Quản lý Chất lượng – Phòng Quản lý Kỹ thuật – Chất lượng**
Laboratory:	***Quality Management Section – Technical and Quality Management Department***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk - Ratanakiri**
Organization:	***Krong Buk - Ratanakiri Aphivath Caotchouc Co.,Ltd***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1471**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Cơ**
Field:	***Mechanical, Chemical***
Người quản lý:	**Nguyễn Sơn Tùng**
Laboratory manager:	***Nguyen Son Tung***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 13 **/ 11 / 2025 đến ngày 13 / 12 / 2030**
Địa chỉ: *Address*:	**Xã Ta Lav, huyện Andoung Meas, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia** ***Ta Lav ward, Andoung Meas district, Ratanakiri province, Cambodia***
Địa điểm: *Location:*	**Xã Taveangle huyện Taveang, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia** ***Taveangle ward, Taveang district, Ratanakiri province, Cambodia***
Điện thoại/ *Tel*:	**+855 977 352 178, +84 979 586 169**
Email:	**qlcl.krrc@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1471

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Cơ

Field of testing: Chemical, Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Cao su thiên nhiên** ***Natural rubber***	Xác định hàm lượng tạp chất *Determination of dirt content*	(0,007~0,092) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp A *Determination of ash content.* *Method A*	(0,16~0,76) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy (Quy trình A) *Determination of volatile-matter content.* *Oven method (Process A)*	(0,16~0,52) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng *Determination of nitrogen content.* *Semi-micro method*	(0,17~0,47) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh *Determination of plasticity* *Rapid plastometer method*	(26,2~53,7) đơn vị/ *unit*	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) *Determination of plasticity retention index (PRI)*	(54,8~87,7) % Wallace	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt *Determination of Mooney viscosity.* *Shearing-disc viscometer method*	(60,1~92,6) đơn vị/ *unit*	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

Chú thích/ *Note:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia / *Vietnam National standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- Trường hợp Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk - Ratanakiri cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk - Ratanakiri phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Krong Buk - Ratanakiri Aphivath Caotchouc Co.,Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*